

CÔNG TY TNHH MTV THÙY LỢI TÂY BẮC NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



Nghệ An, tháng 1 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tây Bắc Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thống	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Ông Lê Sỹ Pháp	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 25 tháng 1 năm 2026

TM. Ban Giám Đốc
Giám Đốc



Phạm Văn Thống

Số: 01.250126/BCKT- ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tây Bắc Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tây Bắc Nghệ An được lập ngày 25 tháng 1 năm 2026, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tài sản cố định là Kênh, mương, hồ, đập phục vụ tưới nước, tiêu nước tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của khoản mục nêu trên tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Lĩnh
Tổng Giám Đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3406-2023-257-1

Lương Thị Mùi
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4846-2024-257-1



Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 25 tháng 1 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.524.824.865	8.499.114.455
110	I . Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.237.020.101	7.855.048.736
111	1 . Tiền		5.237.020.101	5.855.048.736
112	2 . Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
130	II . Các khoản phải thu ngắn hạn		63.604.040	177.191.145
131	1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng		37.769.040	37.769.040
136	2 . Phải thu ngắn hạn khác		25.835.000	139.422.105
140	III . Hàng tồn kho	4	99.758.259	152.037.676
141	1 . Hàng tồn kho		99.758.259	152.037.676
150	IV . Tài sản ngắn hạn khác		124.442.465	314.836.898
151	1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	6	124.442.465	314.836.898
200	B . TÀI SẢN DÀI HẠN		456.802.699.394	457.089.153.968
220	I . Tài sản cố định		456.802.699.394	457.089.153.968
221	1 . Tài sản cố định hữu hình	5	456.802.699.394	457.089.153.968
222	- Nguyên giá		458.539.447.255	458.539.447.255
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.736.747.861)	(1.450.293.287)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		462.327.524.259	465.588.268.423

10-G.T
 TNHH
 TÀI CHÍNH
 AN AN
 RUNG
 NGHỆ AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		5.521.374.962	8.924.036.890
310	I . Nợ ngắn hạn		5.521.374.962	8.924.036.890
311	1 . Phải trả người bán ngắn hạn	7	3.198.446.500	6.681.963.362
312	2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8	16.008.404	50.419.594
313	3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	-	6.888.889
314	4 . Phải trả người lao động		-	974.209.927
319	5 . Phải trả ngắn hạn khác	10	2.297.501.299	333.743.859
322	6 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.418.759	876.811.259
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		456.806.149.297	456.664.231.533
410	I . Vốn chủ sở hữu	11	455.361.352.373	455.781.517.592
411	1 . Vốn góp của chủ sở hữu		457.169.366.030	457.169.366.030
421	2 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.808.013.657)	(1.387.848.438)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(1.808.013.657)	(1.387.848.438)
430	II . Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.444.796.924	882.713.941
431	1 . Nguồn kinh phí	12	1.444.796.924	882.713.941
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		462.327.524.259	465.588.268.423

Nghệ An, ngày 25 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Trần Quốc Tuấn



Trần Quốc Tuấn




Phạm Văn Thống

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.978.390.479	12.037.340.929
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	11.978.390.479	12.037.340.929
11	4. Giá vốn hàng bán	14	9.363.611.170	8.125.283.215
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.614.779.309	3.912.057.714
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	58.227.387	94.042.765
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	7.524.721.550	5.933.547.855
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.851.714.854)	(1.927.447.376)
31	11. Thu nhập khác		24.611.197	14.000.000
32	12. Chi phí khác		-	2.960.000
40	13. Lợi nhuận khác		24.611.197	11.040.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.827.103.657)	(1.916.407.376)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.827.103.657)	(1.916.407.376)

Nghệ An, ngày 25 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Trần Quốc Tuấn

Trần Quốc Tuấn



Phạm Văn Thống

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Theo phương pháp trực tiếp

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1 . Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11.950.868.178	12.117.861.820
02	2 . Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(8.672.499.115)	(6.749.145.935)
03	3 . Tiền chi trả cho người lao động	(9.894.957.749)	(6.702.175.105)
06	4 . Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.135.810.006	5.510.398.138
07	5 . Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.195.477.342)	(2.354.264.652)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.676.256.022)	1.822.674.266
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(1.294.063.000)
27	2 . Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	58.227.387	94.042.765
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	58.227.387	(1.200.020.235)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.618.028.635)	622.654.031
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	7.855.048.736	7.232.394.705
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.237.020.101	7.855.048.736

Nghệ An, ngày 25 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Trần Quốc Tuấn



Trần Quốc Tuấn



Phạm Văn Thống

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 522/QĐ-UBND.NN ngày 05 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2900413229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 29/04/2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 02/10/2023.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 410.862.112.030 đồng. Vốn thực tế góp tại ngày 31/12/2025 là 457.169.366.030 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, phục vụ nước dân sinh và một số ngành nghề khác kinh tế trên địa bàn;
- Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, đường giao thông và các công trình xây dựng; Cung cấp vật tư thiết bị, lắp đặt các loại máy bơm và thiết bị cơ khí thủy lợi chuyên ngành;
- Tư vấn quản lý dự án; Giám sát thi công công trình thủy lợi.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính
Chi nhánh thủy lợi Quế Phong
Chi nhánh thủy lợi Quỳnh Hợp
Chi nhánh thủy lợi Quỳnh Châu

Địa chỉ:

Xóm Hợp Châu, xã Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Xóm 8, xã Quế Phong, tỉnh Nghệ An
Xóm Hợp Châu, xã Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Xóm 3, xã Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 88 người (tại ngày 31/12/2024 là 84 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Máy móc, thiết bị	7 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 năm
- Kết cấu hạ tầng (kênh, mương, hồ, đập phục vụ tưới nước, tiêu nước): Không phải trích khấu hao theo quy định tại khoản 4, điều 1, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.	

2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

034
ĐĂNG
KIỂM
TỰ
KIỂM
VINA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

31/12/2025
T.V.
V.A.
I.T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.12 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.13 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.14 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	114.215.996	124.768.636
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.122.804.105	5.730.280.100
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Tổng	5.237.020.101	7.855.048.736

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.372.000	-	39.496.950	-
Công cụ, dụng cụ	95.386.259	-	112.540.726	-
Tổng	99.758.259	-	152.037.676	-

5 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	124.442.465	314.836.898
- Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng chờ phân bổ	124.442.465	314.836.898

7 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.198.446.500	3.198.446.500	6.681.963.362	6.681.963.362
- Công ty CP kiến trúc và xây dựng Bảo An	217.593.000	217.593.000	2.175.932.000	2.175.932.000
- Công ty TNHH Mạnh Bảo	217.998.200	217.998.200	1.074.071.000	1.074.071.000
- Công ty TNHH Tân Hồng	65.462.000	65.462.000	654.625.000	654.625.000
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọ Dung	908.970.300	908.970.300	671.282.000	671.282.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng VI Bảo Ngọc	721.000.000	721.000.000	-	-
- Công ty CP Muha	764.749.000	764.749.000	-	-
- Phải trả người bán khác	302.674.000	302.674.000	2.106.053.362	2.106.053.362



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

8 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	16.008.404	50.419.594
- Ngân sách Nhà nước (Cấp bù thủy lợi phí cho các đối tượng được miễn thu thủy lợi phí)	16.008.404	50.419.594

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	6.888.889	6.888.889	13.777.778	
Thuế nhà đất	-	54.684.415	54.684.415	
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	
Trong đó				
- Trình bày là phải trả	6.888.889			-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.297.501.299	333.743.859
- Kinh phí công đoàn	-	19.416.859
- Bảo hiểm y tế	6.028	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.335	-
- Bảo hiểm xã hội	35.474	-
- Phải nộp lại Ngân sách sau Quyết toán vốn đầu tư từ năm 2016 - 2025	336.385.000	301.805.000
- Số tiền 5% bảo hành chi phí xây dựng phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thịnh Phú	312.703.758	-
- Số tiền 5% bảo hành chi phí xây dựng phải trả cho Công ty TNHH Hợp Tiến	1.635.847.704	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.522.000	12.522.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	456.055.896.030	-	456.055.896.030
Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản	1.113.470.000	-	1.113.470.000
Lỗ trong năm trước	-	(1.916.407.376)	(1.916.407.376)
Tăng khác	-	528.558.938	528.558.938
Dư cuối năm trước	457.169.366.030	(1.387.848.438)	455.781.517.592
Lỗ trong năm nay	-	(4.827.103.657)	(4.827.103.657)
Tăng khác (*)	-	4.406.938.438	4.406.938.438
Dư cuối năm nay	457.169.366.030	(1.808.013.657)	455.361.352.373

(*) Tăng theo Quyết định số 2734/QĐ-UBND ngày 26/08/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc phân bổ và giao bổ sung dự toán chi ngân sách: Phân bổ và giao bổ sung dự toán ngân sách tỉnh năm 2025, nguồn kinh phí hỗ trợ tài chính (hỗ trợ chênh lệch thu chi) cho các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi tại Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	457.169.366.030	100,00	457.169.366.030	100,00
Tổng	457.169.366.030	100,00	457.169.366.030	100,00

(*) Đại diện phần vốn góp của Nhà nước là UBND tỉnh Nghệ An.

12 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	882.713.941	1.031.451.865
Nguồn kinh phí được cấp trong năm (*)	685.000.000	4.981.839.200
Chi sự nghiệp	(122.917.017)	(5.130.577.124)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.444.796.924	882.713.941

(*) Nguồn kinh phí được cấp trong năm theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 về việc giao dự toán thu chi Ngân sách Nhà nước năm 2025.

13 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu thủy lợi phí	11.892.279.368	11.951.229.818
Doanh thu cho thuê mặt nước	86.111.111	86.111.111
Tổng	11.978.390.479	12.037.340.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn thủy lợi phí	9.363.611.170	8.125.283.215
Tổng	9.363.611.170	8.125.283.215

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	58.227.387	94.042.765
Tổng	58.227.387	94.042.765

16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.744.995.296	4.358.159.427
Chi phí vật liệu quản lý	82.726.466	82.079.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	135.079.084	121.822.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	286.454.574	182.287.332
Thuế, phí và lệ phí	62.364.415	55.739.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.564.419	126.803.995
Chi phí bằng tiền khác	1.132.537.296	1.006.655.031
Tổng	7.524.721.550	5.933.547.855

17 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp theo quy định tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 hướng dẫn Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2024, Công ty có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác áp dụng trong năm 2025 là 17%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	(4.827.103.657)	(1.916.407.376)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(4.827.103.657)	(1.916.407.376)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

18 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

19 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24/11/2025, UBND tỉnh Nghệ An ban hành Công văn số 12946/UBND-TH về việc thống nhất lộ trình hợp nhất 07 công ty TNHH MTV Thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó 07 công ty TNHH MTV Thủy lợi thực hiện bàn giao số liệu, hồ sơ tại thời điểm Công ty mới sau hợp nhất chính thức đi vào hoạt động trước 31/01/2026. Tại thời điểm kiểm toán, việc hợp nhất chưa được hoàn thành.

20 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	682.255.333	322.944.814

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung và điều chỉnh theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 06/06/2025 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quyết toán tài chính năm 2024 của các Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi. Theo đó, một số số liệu sau khi phê duyệt được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu trên Căn đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024 (BCTC đã được kiểm toán)	31/12/2024 (Trình bày lại)	Chênh lệch
		VND	VND	
TÀI SẢN				
B . TÀI SẢN DÀI HẠN				
I . Tài sản cố định	220	459.567.089.968	457.089.153.968	(2.477.936.000)
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	459.567.089.968	457.089.153.968	(2.477.936.000)
- Nguyên giá	222	461.017.383.255	458.539.447.255	(2.477.936.000)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.450.293.287)	(1.450.293.287)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	468.066.204.423	465.588.268.423	(2.477.936.000)
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ				
I . Nợ ngắn hạn	310	8.935.076.890	8.924.036.890	(11.040.000)
5 . Phải trả ngắn hạn khác	319	344.783.859	333.743.859	(11.040.000)
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	459.131.127.533	456.664.231.533	(2.466.896.000)
I . Vốn chủ sở hữu	410	458.248.413.592	455.781.517.592	(2.466.896.000)
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	459.647.302.030	457.169.366.030	(2.477.936.000)
2 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.398.888.438)	(1.387.848.438)	11.040.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1.398.888.438)	(1.387.848.438)	11.040.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	468.066.204.423	465.588.268.423	(2.477.936.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Chỉ tiêu trên Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025 (BCTC đã được kiểm toán)	Năm 2025 (Trình bày lại)	Chênh lệch
11. Thu nhập khác	31	-	14.000.000	14.000.000
12. Chi phí khác	32	-	2.960.000	2.960.000
13. Lợi nhuận khác	40	-	11.040.000	11.040.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(1.927.447.376)	(1.916.407.376)	11.040.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(1.927.447.376)	(1.916.407.376)	11.040.000

Người lập biểu

Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn

Nghệ An, ngày 25 tháng 1 năm 2026

Giám Đốc

Phạm Văn Thống

343140-C
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
LỢI VẠN AN
H. QUỲ HỢP - T. NGHỆ AN
VN-T. NGHỆ AN

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Kênh, mương, hồ, đập VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.520.657.000	199.938.000	35.831.000	175.924.000	453.607.097.255	458.539.447.255
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.520.657.000	199.938.000	35.831.000	175.924.000	453.607.097.255	458.539.447.255
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	269.000.000	199.938.000	35.831.000	175.924.000	-	680.693.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.041.472.287	199.938.000	35.831.000	173.052.000	-	1.450.293.287
Số tăng trong năm	283.582.574	-	-	3.010.770	-	286.593.344
- Khấu hao trong năm	283.443.804	-	-	3.010.770	-	286.454.574
- Phân loại lại	138.770	-	-	-	-	138.770
Số giảm trong năm	-	-	-	(138.770)	-	(138.770)
- Phân loại lại	-	-	-	(138.770)	-	(138.770)
Số dư cuối năm	1.325.054.861	199.938.000	35.831.000	175.924.000	-	1.736.747.861
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.479.184.713	-	-	2.872.000	453.607.097.255	457.089.153.968
Tại ngày cuối năm	3.195.602.139	-	-	-	453.607.097.255	456.802.699.394



Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG NĂM 2025

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	457.169.366.030	457.169.366.030
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			6.888.889	-
8. Thuế và các khoản PS phải nộp NSNN		P (đồng)	74.462.193	64.028.569
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	74.462.193	64.028.569
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản PS đã nộp NSNN		P (đồng)	74.462.193	57.139.680
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	-	6.888.889

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Tuấn

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thông

